

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 02/CV-TTGL ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Trung tâm chế biến nông sản xuất khẩu Tây Nguyên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai, địa chỉ tại lô A5, A6, A7, đường D5, Khu công nghiệp Nam Pleiku, xã Ia Tôr, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trung tâm chế biến nông sản xuất khẩu Tây Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm chế biến nông sản xuất khẩu Tây Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô A5, A6, A7, đường D5, Khu công nghiệp Nam Pleiku, xã Ia Tôr, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 5901235782 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính, tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 9 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 0005000265 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 5901235782.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nông sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 58.706 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Công suất: 10.000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Trái cây tươi đóng gói: 3.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Trái cây cô đặc/puree trái cây: 4.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Trái cây cấp đông: 3.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm trái cây tươi đóng gói: Nguyên liệu (trái cây tươi) → Rửa sơ bộ → Phân loại → Xử lý nhiệt → Đóng gói → Sản phẩm → Kho bảo quản → Xuất kho.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm trái cây cô đặc/puree trái cây: Nguyên liệu (trái cây tươi) → Phân loại → Rửa sơ bộ → Ngâm Chlorine → Sơ chế (gọt vỏ, cắt) → Ép/đùn lấy dịch → Ly tâm, lọc → Cô đặc chân không → Đóng gói → Sản phẩm → Kho bảo quản → Xuất kho.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm trái cây cấp đông: Nguyên liệu (trái cây tươi) → Sàng lọc, rửa → Cắt/gọt vỏ → Chần (chỉ thực hiện đối với Dứa) → Tiệt cấp đông → Đóng gói → Sản phẩm → Kho bảo quản → Xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tiên Thịnh Gia Lai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tiên Thịnh Gia Lai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND xã Ia Tôr và UBND xã Bờ Ngoong nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 28 tháng 01 năm 2036).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đại diện Ban Quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này.

trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Ia Tô;
- UBND xã Bờ Ngoong;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty CP Tiến Thịnh Gia Lai;
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT);
- VP Đại diện BQL;
- Các Phòng: QLĐT, QHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Như Trình

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án một phần được thu gom, xử lý, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất; một phần được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Pleiku theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Chủ dự án và Đại diện Chủ đầu tư KCN Nam Pleiku là Chi nhánh Khu công nghiệp VRG Gia Lai - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC D114mm về hố gom tập trung số 01 và tiếp tục theo đường ống uPVC D114mm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tách rác tại nguồn, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC D114mm về hố gom tập trung số 01 và tiếp tục theo đường ống uPVC D114mm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom về bể lắng 03 ngăn để xử lý, sau đó dẫn về bể chứa và được bơm trở lại hệ thống xử lý khí thải lò hơi để tái sử dụng, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp và không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể lắng 03 ngăn được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC D114mm về hố gom tập trung số 01 và tiếp tục theo đường ống uPVC D114mm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nước xả đáy nồi hơi, nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi và hệ thống lọc nước làm mát sản phẩm sau cô đặc được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC D114mm về

hố gom tập trung số 01 và tiếp tục theo đường ống uPVC D114mm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nước thải từ phòng kiểm nghiệm được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC D60mm về hố gom tập trung số 01 và tiếp tục theo đường ống uPVC D114mm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình rửa nguyên liệu và vệ sinh máy móc, thiết bị được thu gom, tự chảy theo tuyến mương hở (bố trí bên trong xưởng sản xuất) bằng bê tông (kích thước rộng 300mm, sâu 200 mm) về hố gom tập trung số 02 bên ngoài nhà xưởng, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống HDPE D300mm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

* Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 được thu gom, tự chảy về 01 hố ga thu gom chung thuộc hệ thống thu gom nước thải của dự án;

* Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 02 được tự chảy theo đường ống uPVC D114mm về bể chứa nước sạch. Bể này được lắp đặt bơm và đường ống uPVC D49mm để bơm nước tái sử dụng lại cho công đoạn rửa nguyên liệu và vệ sinh máy móc, thiết bị; được lắp đặt đường ống nhựa uPVC D114mm để dẫn nước thải về hố ga thu gom chung khi nhu cầu tái sử dụng không hết.

* Nước thải từ hố ga thu gom chung được tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố gom tập trung số 01.

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại có dung tích 18 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nguồn nước thải phát sinh từ quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể lắng 03 ngăn → Bể chứa nước sau lắng → Bơm tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể lắng 03 ngăn, dung tích 3,75m³.

+ 01 bể chứa nước sau lắng, dung tích 5,25m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại hồ gom tập trung số 01 → Bể điều hòa → Ống trộn keo tụ → Bể lắng 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Khử trùng → Hồ ga thu gom chung → Hồ ga đối chứng bên trong mặt bằng → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, mật rỉ đường, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải tại hồ gom tập trung số 02 → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể lắng → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Hệ thống lọc → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Bơm tái sử dụng cho công đoạn rửa nguyên liệu, vệ sinh máy móc, thiết bị. Trường hợp lượng nước tái sử dụng còn thừa: Nước từ bể chứa → Hồ ga thu gom chung → Hồ ga đối chứng bên trong mặt bằng → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 90 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức vận hành hệ thống, công trình, thiết bị xử lý, tái sử dụng nước thải tại dự án theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và bảo trì hệ thống bơm, đường ống dẫn nước thải, các hồ gom nước thải và các công trình, thiết bị khác của các hệ thống xử lý nước thải, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn đường ống hoặc thiết bị ngừng hoạt động; không để rò rỉ nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra liên quan đến hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải thực hiện ngay các giải pháp:

+ Đóng van xả nước thải ra hồ thu gom chung kết hợp tạm dừng hoặc hạn chế vận hành các công đoạn có phát sinh nước thải để giảm thiểu thấp nhất việc đưa nước thải về hệ thống đang bị sự cố;

+ Rà soát nguyên nhân để xảy ra sự cố và triển khai ngay giải pháp khắc

phục;

+ Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả trở lại, Chủ dự án mới được mở van xả nước thải ra hồ thu gom chung và vận hành ổn định trở lại các công đoạn có phát sinh nước thải.

- Lắp đặt và vận hành thường xuyên, liên tục 01 hệ thống thu gom, xử lý mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải số 02 của dự án theo đúng quy định tại mục 2.3.1 QCVN 07-2:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước, với thông số và quy trình hoạt động như sau:

+ Phần không khí có mùi hôi bên trong các bể của hệ thống xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC D60mm, dẫn về hệ thống xử lý mùi, bao gồm 01 tháp hấp phụ (sử dụng vật liệu sỏi và than hoạt tính);

+ Hỗn hợp không khí sau khi xử lý đảm bảo tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, được thải ra môi trường thông qua ống thoát D60mm, cao 0,5m lắp đặt trên đỉnh tháp.

- Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại hố ga có tọa độ: $X = 1.530.829$; $Y = 473.435$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Thường xuyên kiểm tra, kịp thời thay thế vật liệu lọc tại hệ thống lọc nước làm mát sản phẩm sau cô đặc, hệ thống xử lý nước thải số 02 và vật liệu hấp phụ tại hệ thống thu gom, xử lý mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải số 02 để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải và mùi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý chất thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải số 01:

+ Mẫu đầu vào: Lấy tại hố gom tập trung số 01;

+ Mẫu đầu ra: Lấy tại vị trí cuối đường ống dẫn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 01 về hố ga thu gom chung.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải số 02:

+ Mẫu đầu vào: Lấy tại hố gom tập trung số 02;

+ Mẫu đầu ra: Lấy tại vị trí cuối đường ống dẫn nước thải sau xử lý của hệ

thống xử lý nước thải số 02 về hồ ga thu gom chung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải đã được Chủ dự án và Chi nhánh Khu công nghiệp VRG Gia Lai - Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê thỏa thuận thống nhất tại Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 14/11/2025 (đạt cột B theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý nước thải số 01				
01	COD	mg/l	≤ 90	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
02	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
03	TSS	mg/l	≤ 80		
04	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
05	pH	-	6 - 9		
06	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 10		
07	Tổng Ni tơ (T-N)	mg/l	≤ 40		
08	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6		
09	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5.000		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30		
11	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
12	Clo dư	mg/l	≤ 2		
II	Hệ thống xử lý nước thải số 02				
01	COD	mg/l	≤ 90	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
02	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
03	TSS	mg/l	≤ 80		
04	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
05	pH	-	6 - 9		
06	Tổng Ni tơ (T-N)	mg/l	≤ 40		
07	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6		
08	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 5.000		
09	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5		

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư

số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra)).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Xây dựng, lắp đặt và thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải quy định tại mục 1.4 phần B Phụ lục này.

3.3. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm Dự án sau khi hoàn thành việc xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, lập hồ sơ hoàn thành các hạng mục công trình này theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ dự án, nhà thầu thi công, giám sát thi công) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc thực hiện đầu nối nước thải không đúng quy định tại Phụ lục này.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng 01 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn khi vận hành lò hơi tầng sôi, công suất 06 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải, tọa độ $X = 1.530.980$; $Y = 473.337$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi giờ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01	Bụi	mg/Nm^3	≤ 50	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
02	SO_2	mg/Nm^3	≤ 200		
03	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 250		
04	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
05	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		
06	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	12.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống inox D650mm thông qua 01 quạt hút có công suất 10HP.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Cyclone chùm $\rightarrow$ Buồng phun sương $\rightarrow$ Ống thoát $\rightarrow$ Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ làm tác nhân hấp thụ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý khí thải để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Hệ thống nồi hơi, cấp khí nén phục vụ hoạt động của dự án phải đảm bảo được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành công trình, thiết bị xử lý khí thải, Chủ dự án tạm dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn có phát sinh khí thải để xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tại phần

A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; ống thoát của hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT- 13 BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 phần B phụ lục này.

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) phục vụ công tác PCCC trong trường hợp dự án xảy ra sự cố cháy, buộc phải cúp điện lưới để đảm bảo an toàn, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.6. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, nồi hơi, sử dụng nhiên liệu đốt đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực máy ép;
- Nguồn số 02: Tại khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi ;
- Nguồn số 03: Tại khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70dBA	65dBA	60dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75dB	70dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2. Chủ dự án phải thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Luôn đảm bảo chân đế các máy móc, thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	05
03	Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính, sỏi) đã qua sử dụng phát sinh từ quá trình vận hành hệ thống xử lý mùi.	12 01 04	150
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại).	16 01 13	05
05	Ấp quy chì thải	19 06 01	100
Tổng cộng			360

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
01	Trái cây hư hỏng; vỏ, bã trái cây	14 04 03	14.518.000	TT-R
02	Bao bì thải bỏ, thùng carton, dây buộc, cuộn băng keo thải bỏ,...	18 01 05 18 01 06	5.000	TT-R
03	Tro thải, bụi (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi tầng sôi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi)	04 02 06	43.200	TT
05	Bùn thải thu gom từ hệ thống xử lý nước thải số 01 và cặn lắng từ quá trình xử	12 06 13	157	TT

STT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
	ly nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý khí thải lò hơi tầng sôi			
06	Bùn thải thu gom từ hệ thống xử lý nước thải số 02	14 04 01	1.032	TT
07	Vật liệu lọc qua sử dụng phát sinh từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải số 02, hệ thống lọc nước làm mát sản phẩm sau cô đặc và hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi.	18 02 02	700	TT
08	Mực in và hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 06 08 02 08	10	TT
	Tổng cộng		14.568.099	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	100
02	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	20
03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	10
04	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	40
Tổng cộng			170

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 30,83 tấn/năm.

- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa, các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 30m² tại vị trí phía Bắc mặt bằng để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh và chất thải phải kiểm soát.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; có gờ chắn đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và chất thải lỏng chảy tràn từ bên trong kho chứa ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Xây dựng 02 bể chứa bùn đồng bộ với 02 hệ thống xử lý nước thải để lưu giữ lượng bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải. Cụ thể:

+ Bể chứa bùn 01 của hệ thống xử lý nước thải số 01: Có kích thước D x R x C = 2,4m x 01m x 2,1m, có tường, nền và nắp bằng bê tông chống thấm, kín khít, không thấm thấu, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bể có bố trí đường ống uPVC 42mm kết nối với bể lắng 01 và 02 để bơm bùn dư từ bể lắng vào và bố trí đường ống uPVC 90mm dẫn phần nước trong bể về bể điều hòa để xử lý.

+ Bể chứa bùn 02 của hệ thống xử lý nước thải số 02: Có kích thước D x R x C = 3,1m x 03m x 3,5m, có tường, nền và nắp bằng bê tông chống thấm, kín khít, không thấm thấu, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bể có bố trí đường ống uPVC D49mm kết nối với bể lắng và bể lắng sinh học để bơm bùn dư từ bể lắng vào và bố trí đường ống uPVC D114mm dẫn phần nước trong bể về bể điều hòa để xử lý.

- Bố trí 01 khu vực bên trong nhà xưởng (tại khu vực sơ chế), diện tích khoảng 15m² để tập kết các thùng chứa chất thải chuyên dụng lưu chứa các thành phần như: Trái cây hư hỏng, vỏ trái cây. Riêng đối với bã trái cây (sau khi ép) được thu gom trực tiếp từ hòng xả của máy ép xuống phương tiện vận chuyển để vận chuyển đến cơ sở có nhu cầu sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, không bố trí khu vực lưu chứa.

- Xây dựng 01 kho chứa tại vị trí phía Bắc mặt bằng dự án, diện tích 60m² để lưu chứa bao bì thải bỏ, thùng carton, tro từ lò đốt và cặn lắng từ hệ thống xử lý khí thải. Kho có mặt sàn bằng bê tông, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; có mái che, không để nước mưa xâm nhập; kho lưu chứa được xây dựng có tường bao che chắn xung quanh không để phát tán chất thải ra bên ngoài;....

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Dự án không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các địa điểm phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công

nghiệp phải kiểm soát, chất thải thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và các thiết bị lưu giữ kèm theo phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND xã Ia Tôr và UBND xã Bờ Ngoong trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và thực hiện công khai kế hoạch theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và công khai theo quy định.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.
9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới theo đúng lộ trình quy định.